

Số: /2026/NQ-HĐND

Lào Cai, ngày tháng 02 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Quy định một số nội dung chi, mức khoán chi đối với công tác xây dựng, hoàn thiện chính sách, pháp luật; kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Lào Cai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 197/2025/QH15 của Quốc hội Về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 289/2025/NĐ-CP của Chính phủ Hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 197/2025/QH15 của Quốc hội Về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật;

Xét Tờ trình số 115/TTr-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành Nghị quyết Quy định một số nội dung chi, mức khoán chi đối với công tác xây dựng, hoàn thiện chính sách, pháp luật; kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Lào Cai; Báo cáo thẩm tra số 29/BC-BPC ngày 08 tháng 02 năm 2026 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết Quy định một số nội dung chi, mức khoán chi đối với công tác xây dựng, hoàn thiện chính sách, pháp luật; kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị quyết này quy định nội dung chi, mức khoán chi đối với công tác xây dựng, hoàn thiện chính sách, pháp luật; kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

b) Những nội dung khác không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 197/2025/QH15 Về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật; Nghị định số 289/2025/NĐ-CP Hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 197/2025/QH15 Về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật; Thông tư số 388/2016/TT-BTC quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 42/2022/TT-BTC và các văn bản có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc được giao nhiệm vụ trong công tác xây dựng, hoàn thiện chính sách, pháp luật của cấp tỉnh; công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Lào Cai;

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Nội dung và định mức khoán chi đối với công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của cấp tỉnh

1. Tổng mức chi cho xây dựng mới hoặc ban hành văn bản thay thế nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Trường hợp xây dựng văn bản quy phạm pháp luật để sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thì áp dụng tổng mức chi như sau:

a) Văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 02 văn bản quy phạm pháp luật trở lên thì áp dụng bằng tổng mức chi trong xây dựng 01 văn bản quy phạm pháp luật tương ứng tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này.

b) Văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 01 văn bản quy phạm pháp luật thì áp dụng bằng 60% tổng mức chi trong xây dựng 01 văn bản quy phạm pháp luật tương ứng tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này.

3. Trường hợp xây dựng văn bản quy phạm pháp luật bãi bỏ một phần hoặc bãi bỏ toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật đối với nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thì áp dụng tổng mức chi bằng 30% tổng mức chi trong xây dựng 01 văn bản quy phạm pháp luật tương ứng tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này.

4. Người đứng đầu cơ quan chủ trì soạn thảo; cơ quan thẩm định; cơ quan tổng hợp, rà soát hồ sơ trình Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân; cơ quan thẩm tra văn bản quy phạm pháp luật căn cứ tình hình thực tế và định mức khoán chi cho từng hoạt động, sản phẩm tại Phụ lục II kèm theo Nghị quyết này để quyết định mức chi đối với từng hoạt động, sản phẩm do đơn vị mình thực hiện bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, không vượt tổng mức khoán chi cho từng nhiệm vụ được giao quy định tại Phụ lục I và Phụ II kèm theo Nghị quyết này.

5. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền quyết định thay đổi, tạm dừng hoặc chấm dứt nhiệm vụ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật thì nội dung nhiệm vụ, hoạt động đã thực hiện theo đúng quy định trước thời điểm quyết định thay đổi, tạm dừng hoặc chấm dứt được thanh, quyết toán theo sản phẩm là kết quả nhiệm vụ, hoạt động đã thực hiện, tương ứng mức chi quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 3. Định mức khoán chi đối với công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật cấp tỉnh

1. Trường hợp thực hiện nhiệm vụ, hoạt động phát sinh trong nghiên cứu chiến lược, chính sách, tổ chức thi hành pháp luật theo nguyên tắc quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 289/2025/NĐ-CP được áp dụng bằng mức khoán chi tối đa quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 289/2025/NĐ-CP.

2. Đối với các nhiệm vụ, hoạt động thường xuyên cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật cấp tỉnh được áp dụng bằng mức chi tối đa quy định tại Thông tư số 09/2023/TT-BTC Quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật.

Điều 4. Nguồn kinh phí và phương thức thực hiện khoán chi

1. Nguồn kinh phí đối với công tác xây dựng, hoàn thiện chính sách, pháp luật; kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của cấp tỉnh do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hiện hành.

2. Việc thanh, quyết toán theo phương thức khoán chi đối với từng nhiệm vụ, hoạt động, sản phẩm quy định tại Điều 2, Điều 3 của Nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định số 289/2025/NĐ-CP.

Điều 5. Hiệu lực thi hành và điều khoản chuyển tiếp

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 02 năm 2026.

2. Các nội dung chi, định mức khoán chi liên quan đến hoạt động thẩm tra, trình thông qua nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh không áp dụng theo các quy định tại Nghị quyết số 36/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành Quy định chế độ chi đảm bảo hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

3. Các Nghị quyết sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 03/2023/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai Quy định mức phân bổ kinh phí, mức chi bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật trên địa bàn tỉnh Lào Cai;

b) Nghị quyết số 29/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái Quy định một số mức chi bảo đảm công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Yên Bái;

4. Các nội dung sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Số thứ tự 13 Mục I.1 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai Về việc tiếp tục thực hiện bãi bỏ một phần, bãi bỏ toàn bộ một số nghị quyết quy định về chính sách chi ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Lào Cai;

b) Số thứ tự 2 Mục I.2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai Về việc tiếp tục thực hiện bãi bỏ một phần, bãi bỏ toàn bộ một số nghị quyết quy định về chính sách chi ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

5. Trong trường hợp các văn bản viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ.

6. Quy định chuyên tiếp

a) Đối với các hoạt động chi cho công tác xây dựng, hoàn thiện chính sách, pháp luật thực hiện trước ngày 01 tháng 01 năm 2026 mà chưa được thanh quyết toán thì được thanh toán theo mức chi quy định tại Nghị quyết số 03/2023/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai Quy định mức phân bổ kinh phí, mức chi bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

b) Đối với các hoạt động chi cho công tác xây dựng, hoàn thiện chính sách, pháp luật thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến trước ngày nghị quyết này có hiệu lực thi hành mà chưa được thanh quyết toán thì được thanh toán theo mức khoán chi tại phụ lục I và phụ lục II Nghị quyết này.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai khóa XVI, Kỳ họp thứ 8 (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 09 tháng 02 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Công báo;
- Lưu: VT, CVPC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Vũ Quỳnh Khánh

Phụ lục I

**TỔNG MỨC KHOẢN CHI CHO TỪNG NHIỆM VỤ ĐỐI VỚI XÂY DỰNG MỚI, THAY THẾ
VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH, ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
VÀ CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng 02 năm 2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)*

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Loại văn bản	Tổng mức chi	Nhiệm vụ thẩm tra, trình thông qua ¹	Nhiệm vụ soạn thảo ²	Nhiệm vụ thẩm định ³	Nhiệm vụ tổng hợp, rà soát hồ sơ trình UBND, Chủ tịch UBND ⁴
1	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	250.000	75.000	140.000	21.000	14.000
2	Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh	100.000	-	80.000	12.000	8.000
3	Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	30.000	-	24.000	3.600	2.400

¹ Văn phòng ĐDBQH và HĐND tỉnh là đơn vị dự toán.

² Cơ quan chủ trì soạn thảo là đơn vị dự toán.

³ Sở Tư pháp là đơn vị dự toán.

⁴ Văn phòng UBND tỉnh là đơn vị dự toán.

Phụ lục II
**DANH MỤC HOẠT ĐỘNG, SẢN PHẨM VÀ ĐỊNH MỨC KHOẢN CHI TRONG CÔNG TÁC SOẠN THẢO;
 THẨM ĐỊNH; TỔNG HỢP, RÀ SOÁT HỒ SƠ TRÌNH ỦY BAN NHÂN DÂN, CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN;
 THẨM TRA VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA CẤP TỈNH**
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng 02 năm 2026
 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)*

STT	Hoạt động	Sản phẩm	Mức khoản chi (Nghìn đồng)		
			Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh	Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
A	NHIỆM VỤ SOẠN THẢO		140.000	80.000	24.000
1	Xây dựng báo cáo tổng kết thi hành pháp luật theo quy định tại điểm b, c, d khoản 1 Điều 21 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (gọi tắt là Luật)	Báo cáo tổng kết thi hành pháp luật	7.000	4.000	-
2	Xây dựng báo cáo đánh giá thực trạng quan hệ xã hội có liên quan đến dự thảo văn bản tại điểm b, c, d khoản 1 Điều 21 của Luật.	Báo cáo đánh giá thực trạng quan hệ xã hội có liên quan đến dự thảo văn bản	7.000	4.000	-
3	Xây dựng Tờ trình	Tờ trình	14.000	9.600	3.600
4	Xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	42.000	28.000	9.600

STT	Hoạt động	Sản phẩm	Mức khoán chi (Nghìn đồng)		
			Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh	Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
5	Xây dựng Báo cáo đánh giá tác động của chính sách trong dự thảo Nghị quyết theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 21 Luật.	Báo cáo đánh giá tác động của chính sách trong dự thảo	14.000	-	-
6	Xây dựng bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo	Bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo văn bản	7.000	4.000	1.200
7	Xây dựng bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (nếu có)	Bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (nếu có)	7.000	4.000	1.920
8	Tổ chức họp tham gia ý kiến hoặc lấy ý kiến tham gia bằng văn bản của các cơ quan, tổ chức khác ngoài cơ quan/đơn vị chủ trì soạn thảo. Trong đó lấy ý kiến của 04 cơ quan bắt buộc gồm Sở Tài chính,	Biên bản và danh sách tham gia họp hoặc văn bản tham gia ý kiến.	14.000	8.000	2.880

STT	Hoạt động	Sản phẩm	Mức khoán chi (Nghìn đồng)		
			Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh	Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
	Sở Nội vụ, Sở Tư pháp, Sở Khoa học và Công nghệ				
9	Lấy ý kiến cơ quan Đảng có thẩm quyền	Văn bản thông báo/kết luận chủ trương của cơ quan Đảng có thẩm quyền	7.000	6.400	2.400
10	Xây dựng bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý	Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý	4.200	2.400	1.200
11	Xây dựng bản tổng hợp, tiếp thu giải trình ý kiến thẩm định	Bản tổng hợp, tiếp thu giải trình ý kiến thẩm định	2.800	1.600	1.200
12	Chi lấy ý kiến thành viên UBND, Lãnh đạo UBND	Phiếu lấy ý kiến thành viên UBND, Lãnh đạo UBND tại cuộc họp UBND tỉnh hoặc bằng văn bản	14.000	8.000	-
B	NHIỆM VỤ THẨM ĐỊNH		21.000	12.000	3.600
13	Tổ chức họp Hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định	Chi thành viên tham dự họp, Biên bản cuộc họp.	4.200	2.400	720
14	Ý kiến thẩm định bằng văn bản (Sở Nội vụ, Sở Tài chính, Sở Khoa học và	Ý kiến bằng văn bản	3.150	1.800	720

STT	Hoạt động	Sản phẩm	Mức khoán chi (Nghìn đồng)		
			Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh	Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
	Công nghệ và các cơ quan, tổ chức nếu có)				
15	Xây dựng báo cáo thẩm định	Báo cáo thẩm định	13.650	7.800	2.160
C	TỔNG HỢP, RÀ SOÁT HỒ SƠ VÀ TRÌNH CẤP CÓ THẨM QUYỀN		14.000	8.000	2.400
16	Tiếp nhận, kiểm tra Hồ sơ dự thảo văn bản QPPL	Báo cáo/ý kiến của Văn phòng UBND tỉnh đối với hồ sơ dự thảo	3.000	2.000	1.200
17	Chuẩn bị tài liệu để lấy ý kiến thành viên UBND, Lãnh đạo UBND thông quan hợp và phiếu lấy ý kiến bằng văn bản hoặc lấy ý kiến của cơ quan Đảng có thẩm quyền	Văn bản lấy ý kiến; Tờ trình xin ý kiến cơ quan Đảng có thẩm quyền	3.000	2.000	-
18	Hoàn thiện hồ sơ sau khi có ý kiến thành viên UBND, Lãnh đạo UBND hoặc của cơ quan Đảng có thẩm quyền	Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật sau khi có ý kiến thành viên UBND, Lãnh đạo UBND hoặc cơ quan Đảng có thẩm quyền	3.000	2.000	-
19	Trình Hồ sơ dự thảo sau khi đủ điều kiện theo quy định.	Báo cáo/Phiếu trình hồ sơ dự thảo.	2.000	2.000	1.200

STT	Hoạt động	Sản phẩm	Mức khoán chi (Nghìn đồng)		
			Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh	Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
20	Báo cáo giải trình tiếp thu ý kiến thẩm tra	Báo cáo giải trình	3.000	-	-
D	NHIỆM VỤ THẨM TRA, TRÌNH THÔNG QUA		75.000		
21	Chủ trì nội dung thẩm tra đăng ký, đề nghị xây dựng văn bản QPPL	Báo cáo thẩm tra	5.000		
22	Chủ trì nội dung thẩm tra dự thảo văn bản QPPL		45.000		
a)	Tiếp nhận, rà soát hồ sơ, quy trình và tham mưu xây dựng các văn bản chuẩn bị thẩm tra	Công văn, kế hoạch hoặc giấy mời họp phục vụ thẩm tra	5.000		
b)	Xây dựng báo cáo thẩm tra dự thảo văn bản QPPL	Báo cáo thẩm tra	35.000		
c)	Hoàn thiện dự thảo Nghị quyết và trình ký chứng thực, ban hành	Nghị quyết	5.000		
23	Phối hợp thẩm tra: Xây dựng báo cáo phối hợp nội dung thẩm tra của các ban Hội đồng nhân dân tỉnh	Báo cáo phối hợp thẩm tra	15.000		
24	Công tác lãnh đạo, chỉ đạo: Xây dựng các văn bản lãnh đạo, chỉ đạo	Văn bản, kết luận	10.000		